

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.031.007	21.480.326	7.449.319	153,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.348.800	3.352.678	1.003.878	142,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.572.300	2.384.124	811.824	151,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	776.500	968.554	192.054	124,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.682.207	13.708.058	2.025.851	117,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.012.677	8.999.753	(12.924)	99,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.669.530	4.708.305	2.038.775	176,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		99.781	99.781	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.041.130	4.041.130	
VI	Thu viện trợ		2.628	2.628	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		276.051	276.051	
B	TỔNG CHI NSDP	14.040.807	21.311.464	7.270.657	151,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.371.277	12.758.670	1.387.393	112,2
1	Chi đầu tư phát triển	1.411.132	2.607.736	1.196.604	184,8
2	Chi thường xuyên	9.631.115	10.133.919	502.804	105,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.580	180	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	227.470		(227.470)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi viện trợ		2.628	2.628	
8	Chi trả nợ gốc vay		10.407	10.407	
9	Chi từ nguồn tăng thu	97.760			
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.669.530	1.596.320	(1.073.210)	59,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.468.601	1.589.134	120.533	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.200.929	7.186	(1.193.743)	0,6
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.663.012	6.663.012	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		293.462	293.462	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.800	6.065		
D	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		174.927	174.927	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	10.400	10.407	7	100,1
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	10.400		(10.400)	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.407	10.407	
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	20.200	6.065	(14.135)	30,0
I	Vay để bù đắp bội chi	9.800	6.065	(3.735)	

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Vay để trả nợ gốc	10.400		(10.400)	-
H	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	106.900	80.526	(26.374)	75,3

(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	7.485.000	2.883.965	15.417.077	7.496.217	206,0	259,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7.485.000	2.883.965	11.276.166	3.355.306	150,7	116,3
I	Thu nội địa	2.485.000	2.348.800	3.073.356	2.806.320	123,7	119,5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	220.000	220.000	163.374	163.374	74,3	74,3
	- Thuế giá trị gia tăng	129.000	129.000	89.847	89.847	69,6	69,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	15.658	15.658	104,4	104,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	76.000	76.000	57.869	57.869	76,1	76,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	33.000	33.000	32.109	32.109	97,3	97,3
	- Thuế giá trị gia tăng	21.000	21.000	17.336	17.336	82,6	82,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	11.530	11.530	109,8	109,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	3.243	3.243	216,2	216,2
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.000	4.000	10.529	10.529	263,2	263,2
	- Thuế giá trị gia tăng	1.600	1.600	4.424	4.424	276,5	276,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400	2.400	6.102	6.102	254,3	254,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			3	3		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	440.000	440.000	673.471	673.070	153,1	153,0
	- Thuế giá trị gia tăng	349.000	349.000	493.080	493.080	141,3	141,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.000	54.000	93.995	93.995	174,1	174,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	2.000	2.480	2.079	124,0	104,0
	- Thuế tài nguyên	35.000	35.000	83.916	83.916	239,8	239,8
5	Thuế thu nhập cá nhân	120.000	120.000	160.538	160.538	133,8	133,8
6	Thuế bảo vệ môi trường	110.000	72.000	116.060	73.965	105,5	102,7
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	72.000	72.000	10.822	10.822	15,0	15,0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	38.000					
7	Lệ phí trước bạ	120.000	120.000	166.719	166.719	138,9	138,9
8	Thu phí, lệ phí	585.000	570.000	765.385	720.243	130,8	126,4
	- Phí và lệ phí trung ương	15.000		53.209	8.067	354,7	
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	570.000	570.000	712.176	712.176	124,9	124,9
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	8.932	8.932	148,9	148,9
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000	40.000	57.903	57.903	144,8	144,8
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	503.090	503.090	83,8	83,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			3	3		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	14.000	14.000	19.426	19.426	138,8	138,8
	- Thuế giá trị gia tăng			7.353	7.353		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			442	442		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.461	10.461		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.000	27.400	73.426	58.425	174,8	213,2
16	Thu khác ngân sách	150.000	81.400	319.766	155.369	213,2	190,9
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.000	1.000	2.625	2.625	262,5	262,5

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.000.000	0	7.653.934	110	153,1	
1	Thuế xuất khẩu	82.000		87.635		106,9	
2	Thuế nhập khẩu	800.000		1.635.761		204,5	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.000		21.985		157,0	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.700		1.565		92,1	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.087.300		5.843.313		143,0	
6	Thu khác	15.000		63.675	110		
7	Lệ phí						
IV	Thu viện trợ			2.628	2.628		
V	Các khoản huy động, đóng góp		535.165	546.248	546.248		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			99.781	99.781		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.041.130	4.041.130		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)
(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E)	14.575.972	4.364.623	10.211.349	21.311.394	8.717.475	12.593.919	146	200	123
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.096.971	4.241.023	8.855.948	12.748.263	4.110.552	8.637.711	97	97	98
I	Chi đầu tư phát triển	3.020.857	1.017.032	2.003.825	2.607.736	1.930.392	677.344	86	190	34
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án theo lĩnh vực	2.952.914	983.402	1.969.512	2.424.002	1.806.322	617.680	82	184	31
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.260	55.183	46.077	155.196	25.850	129.346	153	47	281
-	Chi Khoa học và công nghệ						-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn						-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	336.300	263.700	383.591	38.098	345.493	64	11	131
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14.000	14.000		5.128	5.128		37		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	67.943	33.630	34.313	176.734	124.070	52.664	260	369	153
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			7.000		7.000			
II	Chi thường xuyên	9.747.084	3.039.167	6.707.917	10.133.919	2.174.734	7.959.185	104	72	119
1	Trong đó: - Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.683.948	1.202.538	3.481.410	4.910.779	790.893	4.119.886	105	66	118
2	- Chi Khoa học và công nghệ	18.330	18.000	330	21.724	21.395	329	119	119	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.400		2.580	2.580		108	108	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		1.400	1.400		100	100	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi từ nguồn tăng thu	97.760	97.760							
VI	Dự phòng ngân sách	227.470	83.264	144.206				-	-	-
VII	Chi viện trợ				2.628	1.446	1.182			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.468.601	113.200	1.355.401	1.596.250	118.722	1.477.528	109	105	109
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.468.601	113.200	1.355.401	1.589.064	112.000	1.477.064	108	99	109
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - ĐT	953.213	50.876	902.337	1.147.376	56.458	1.090.918	120	111	121
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - TX	515.388	62.324	453.064	441.688	55.542	386.146	86	89	85
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	972.859	75.528	897.331	891.020	61.904	829.116	92	82	92
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	289.071	30.325	258.746	273.397	39.289	234.233	95	130	91
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	206.671	7.347	199.324	424.647	10.807	413.715	205	147	208
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	7.186	6.722	464			
	Chi các chương trình mục tiêu - ĐT	-					-			
	Chi các chương trình mục tiêu - TX	-			7.186	6.722	464			
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				7.186	6.722	464			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.663.012	4.460.383	2.202.629			
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN				293.462	17.411	276.051			
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	10.400	10.400		10.407	10.407				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E)	12.664.089	18.830.517	6.166.428	148,7
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.767.794	10.113.042	2.345.248	130,2
1	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	6.386.820	6.457.525	70.705	101,1
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	1.380.974	3.655.517	2.274.543	264,7
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.885.895	4.229.274	-656.621	86,6
I	Chi đầu tư phát triển	2.802.530	1.986.850	-815.680	70,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.734.587	1.862.780	-871.807	68,1
-	Chi quốc phòng	2.099	2.611	512	124,4
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	117.544	54.557	-62.987	46,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.183	30.499	-24.684	55,3
-	Chi Khoa học và công nghệ			0	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	71.023	83.199	12.176	117,1
-	Chi Văn hóa thông tin	7.577	10.012	2.435	132,1
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao			0	
-	Chi Bảo vệ môi trường		579	579	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.321.093	1.498.419	-822.674	64,6
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	160.068	182.904	22.836	114,3
-	Chi Bảo đảm xã hội			0	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	-		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	67.943	124.070	56.127	182,6
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	1.816.126	2.236.998	420.872	123,2
-	Chi quốc phòng	77.589	92.179	14.590	118,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	43.223	46.200	2.977	106,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	707.880	805.684	97.804	113,8
-	Chi khoa học và công nghệ	18.000	22.195	4.195	123,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	72.604	104.539	31.935	144,0
-	Chi văn hóa thông tin	94.575	107.347	12.772	113,5
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.068	24.627	2.559	111,6
-	Chi thể dục thể thao	15.138	15.592	454	103,0
-	Chi bảo vệ môi trường	3.478	7.027	3.549	202,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	239.160	397.738	158.578	166,3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	462.673	533.097	70.424	115,2
-	Chi bảo đảm xã hội	59.738	80.773	21.035	135,2
-	Chi thường xuyên khác			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.580	180	107,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	0	100,0
V	Chi viện trợ		1.446	1.446	

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
VI	Dự phòng ngân sách	83.264	-		-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	82.415			
VIII	Chi từ nguồn tăng thu	97.760	-		
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	10.400	10.407	7	100,1
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.460.383	2.569.461	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		17.411	17.411	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Biểu số 66/CK-NSNN

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=12/1	23=13/2	24=14/3	25=15/4	26=16/5	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=21/10	
	TỔNG SỐ	5.600.953	2.803.873	2.497.503	2.400	1.400	83.264	122.117	54.784	67.333	90.396	12.343.728	1.930.392	2.181.456	2.580	1.400	112.000	56.458	55.542	4.460.383	3.655.517	220,4	68,8	87,3	107,5	100,0	91,7	103,1	82,5	4.043,9	
I	Các cơ quan, tổ chức	5.423.493	2.803.873	2.497.503	-	-	-	122.117	54.784	67.333	-	4.448.057	1.930.392	2.181.456	-	-	112.000	56.458	55.542	224.209	-	82,0	68,8	87,3			91,7	103,1	82,5		
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	11.518	363	8.255				2.900		2.900		11.515	363	7.348			1.949		1.949	1.855		100,0		89,0			67,2		67,2		
2	Tinh đoàn Thanh niên	9.745		9.439				306		306		9.619		9.173			137		137	309		98,7		97,2			44,8		44,8		
3	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh	10.639		10.314				325		325		10.609		10.148			310		310	151		99,7		98,4			95,4		95,4		
4	Hội Nông dân tỉnh	6.565		6.166				399		399		6.564		6.165			399		399	-		100,0		100,0			100,0		100,0		
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.141		4.001				140		140		4.131		3.677			141		141	313		99,8		91,9			100,7		100,7		
6	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	6.557		6.557				-				6.476		5.516			-		960			98,8		84,1							
7	Hội Chữ thập đỏ	3.417		3.417				-				3.409		3.409			-		-			99,8		99,8							
8	Hội Đông y	1.119		1.119				-				1.119		1.119			-		-			100,0		100,0							
9	Hội liên hiệp Thanh niên	498		498				-				474		474			-		-			95,2		95,2							
10	Liên minh các hợp tác xã	3.857	269	2.883				705		705		3.751	198	2.848			114		114	591		97,3		98,8							
11	Hội Lâm vườn	564		564				-				450		450			-		-			79,8		79,8							
12	Hội Nhà báo	1.640		1.640				-				1.582		1.582			-		-			96,5		96,5							
13	Hội Luật gia	652		652				-				652		652			-		0			100,0		100,0							
14	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	577		577				-				575		575			-		0			99,7		99,7							
15	Hội Cựu giáo chức	131		131				-				131		131			-		0			100,0		100,0							
16	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Đioxin tỉnh	274		274				-				271		271			-		0			98,9		98,9							
17	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	258		258				-				192		192			-		0			74,4		74,4							
18	Hội Cựu thanh niên xung phong	816		816				-				728		728			-		0			89,2		89,2							
19	Hội Khuyến học	367		367				-				367		367			-		0			100,0		100,0							
20	Đoàn Luật sư	28		28				-				28		28			-		0			100,0		100,0							
21	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	509		509				-				454		454			-		0			89,2		89,2							
22	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	113		113				-				108		108			-		0			95,6		95,6							
23	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Lạng Sơn	436		436				-				436		436			-		0			100,0		100,0							
24	Hội Di sản văn hóa	139		139				-				136		136			-		0			97,8		97,8							
25	Hội Bảo tồn dân ca các dân tộc tỉnh	541		541				-				537		537			-		0			99,3		99,3							
26	Hiệp Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	51		51				-				50		50			-		0			98,0		98,0							
27	Liên đoàn Bóng đá tỉnh	116		116				-				116		116			-		0			100,0		100,0							
28	Liên đoàn Bóng bàn tỉnh	167		167				-				167		167			-		0			100,0		100,0							
29	Liên đoàn Cầu lông tỉnh	163		163				-				162		162			-		0			99,4		99,4							
30	Liên đoàn Quần vợt tỉnh	121		121				-				121		121			-		0			100,0		100,0							
31	Hội Hữu nghị Việt Trung	61		61				-				-					-		0			-		-							
32	Hội Kiến trúc sư	559		559				-				431		431			-					77,1		77,1							
33	Ban Nội chính	162	162					-				162	162				-		0			100,0									
34	Hội Người mù tỉnh	263		263								263		263			-		0												
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	927.777	376	912.432				14.969	7.192	7.777		864.890	35	761.031			11.139	4.649	6.490	92.685		93,2	9,3	83,4			74,4	64,6	83,5		
36	Sở Y tế	165.750	872	147.087				17.791	17.452	339		153.470	1.832	128.806			15.043	14.234	809	7.789		92,6	210,1	87,6			84,6	81,6	238,6		
37	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	38.484		38.484				-				36.392	1.100	33.195			-		2.097			94,6		86,3							
38	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	24.888		24.888				-				23.448		21.267			-		2.181			94,2		85,5							
39	Sở Khoa học và Công nghệ	178.388	123.472	42.514				12.402	11.602	800		191.903	141.457	39.539			8.112	7.312	800	2.795		107,6	114,6	93,0			65,4		100,0		
40	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.961		11.851				110		110		11.881		11.771			93		93	17		99,3		99,3			84,5		84,5		
41	Thanh tra tỉnh	10.224		10.224				-				10.224		10.224			-					100,0		100,0							
42	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	215.755	115.000	86.922				13.833		13.833		210.248	115.000	77.680			11.678		11.678	5.890		97,4		89,4			84,4		84,4		
43	Sở Công Thương	13.668		13.636				32		32		12.938		11.891			332		332,0	715		94,7		87,2			1.037,5		1.037,5		
44	Sở Xây dựng	41.979	15.764	26.164				51		51		34.270	9.623	21.766			14		14	2.867		81,6		83,2			27,5		27,5		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=12/1	23=13/2	24=14/3	25=15/4	26=16/5	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=21/10	
45	Sở Tài chính	16.332	200	16.132				-				16.671	643	15.956			-			72,0		102,1		98,9							
46	Sở Giao thông vận tải	162.451		162.419				32		32		161.591		144.809			32		32,0	16.750		99,5		89,2			100,0		100,0		
47	Sở Nội vụ	48.488	206	40.885				7.397	6.877	520		49.267		39.846			9.002	8.588	414	419		101,6		97,5					79,6		
48	Sở Ngoại vụ	13.884		13.884				-				13.794		13.712			-			82		99,4		98,8							
49	Sở Tư pháp	19.417		18.107				1.310		1.310		19.136		17.764			1.278		1.278	94		98,6		98,1			97,6		97,6		
50	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	330.282	125.008	198.043				7.231		7.231		243.830	40.725	181.785			5.837		5.837	15.483		73,8		91,8			80,7		80,7		
51	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	4.676		2.876				1.800		1.800		4.668		2.867			1.771		1.771	30		99,8		99,7			98,4		98,4		
52	Sở Tài nguyên và Môi trường	45.224		45.114				110		110		42.396		40.188			109		109	2.099		93,7		89,1			99,1		99,1		
53	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	117.644	2.323	94.733				20.588	5.254	15.334		118.702	2.325	91.460			17.695	7.687	10.008	7.222		100,9	100,1	96,5			85,9	146,3	65,3		
54	Sở Thông tin và Truyền thông	48.232		43.331				4.901		4.901		45.556		31.293			5.190		5.190	9.073		94,5		72,2			105,9		105,9		
55	Ban Dân tộc	59.613	1.780	50.946				6.887		6.887		58.787	1.586	11.077			4.444		4.444	41.680,00		98,6		21,7		64,5		64,5			
56	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	22.564	13.579	8.985				-				30.916	22.968	7.394			-			554		137,0	169,1								
57	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và du lịch	23.865		23.865								22.987		21.662			-			1.325											
58	Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn	700		700				-				700		700			-			0		100,0									
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	447		447				-				401		401			-			0		89,7		89,7							
60	Tòa án nhân dân tỉnh	998		998				-				800		800			-			0		80,2		80,2							
61	Cục Thống kê	725		413				312		312		675		363			242		242	70		93,1		87,9			77,6		77,6		
62	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	1.050		1.050				-				1.050		1.050			-			0		100,0		100,0							
63	Cục Thi hành án Dân sự	400		400				-				358		358			-			0		89,5		89,5							
64	Cục Thuế tỉnh	800		800				-				719		719			-			0		89,9		89,9							
65	Cục Hải quan tỉnh	1.000		1.000				-				1.000		1.000			-			0		100,0		100,0							
66	Công đoàn viên chức tỉnh	195		195				-				195		195			-			0											
67	Cục Quản lý thị trường	1.900		1.900				-				797		797			-			0		41,9		41,9							
68	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	26.061	192	19.133				6.736	6.407	329		33.414		16.620			16.089	13.988	2.101	705		128,2		86,9			238,9	218,3	638,6		
69	Đài Phát thanh - Truyền hình	41.264		41.264				-				41.075		41.049			-			26		99,5									
70	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	11.481	1.098	10.383				-				10.586	355	10.120			-			111		92,2									
71	Ban quản lý Đầu tư xây dựng tỉnh	2.128.427	2.126.129	2.298				-				1.350.106	1.348.168	1.938			-			0		63,4		84,3							
72	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	63.213		63.213				-				63.766	654	63.112			-					100,9		99,8							
73	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng	31.554	2.099	29.455				-				31.412	1.957	29.455			-					99,5	93,2	100,0							
74	Công an tỉnh	172.308	122.544	49.014				750		750		109.276	59.557	48.969			750		750			63,4		99,9			100,0		100,0		
75	Văn phòng Tỉnh ủy	143.919		143.819				100		100		140.129		132.830			100		100	7.199		97,4		92,4							
76	Ban An toàn giao thông tỉnh	13.100	13.100					-				11.062	11.062				-					84,4	84,4								
77	Thanh tra giao thông vận tải tỉnh	-						-				-					-														
78	Huyện Hữu Lũng	70.500	70.500	0				-				80.172	80.172				-					113,7	113,7								
79	Huyện Chi Lăng	2.717	2.717	0				-				5.024	5.024				-					184,9	184,9								
80	Thành phố Lạng Sơn	42.504	42.504	0				-				46.613	46.613				-					109,7	109,7								
81	Huyện Cao Lộc	9.968	9.968	0				-				15.596	15.596				-					156,5	156,5								
82	Huyện Lộc Bình	-		0								1.731	1.731				-														
83	Huyện Đình Lập	400	400	0								325	325				-					81,3	81,3								
84	Huyện Văn Lãng	-		0				-				527	527				-														
85	Huyện Tràng Định	2.000	2.000	0				-				6.000	6.000				-					300,0	300,0								
86	Huyện Văn Quan	1.281	1.281	0								6.511	6.511				-						508,3								
87	Huyện Bình Gia	5.897	5.897	0				-				3.474	3.474				-					58,9	58,9								
88	Huyện Bắc Sơn	-		0				-				-					-														
89	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	-		0				-				-					-														
90	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	-		0				-				-					-														
91	Công ty TNHH Huy Hoàng	-		0				-				579	579				-														
92	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	1.111		1.111				-				1.111		1.111			-					100,0									
93	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	35.193	</																												

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=12/1	23=13/2	24=14/3	25=15/4	26=16/5	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=21/10	
95	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	-						-				-					-														
96	Bảo hiểm xã hội	-						-				-					-														
97	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.500	2.500					-				2.500	2.500																		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.400			2.400							2.580			2.580							107,5			107,5						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.400				1.400						1.400				1.400						100,0				100,0					
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	83.264					83.264					-																			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-										-																			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	90.396									90.396	3.655.517								3.655.517	4.043,9									4.043,9	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										4.236.174							4.236.174												

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	7.767.594	6.386.620	1.380.974	-	1.380.974	-	25.573	1.355.401	10.113.042	6.457.525	3.655.517		3.655.517	-	2.178.453	1.477.064	130,2	101,1	264,7		264,71%			109,0%
1	Huyện Hữu Lũng	872.658	715.029	157.629		157.629		12.422	145.207	1.077.653	721.752	355.901		355.901		197.517	158.384	123,5	100,9	225,8		225,78%			109,1%
2	Huyện Chi Lăng	734.941	625.383	109.558		109.558		4.130	105.428	907.104	624.266	282.838		282.838		160.830	122.008	123,4	99,8	258,2		258,16%			115,7%
3	Thành phố Lạng Sơn	362.368	350.988	11.380		11.380		1.951	9.429	479.211	349.892	129.319		129.319		121.654	7.665	132,2	99,7	1.136,4		1136,37%			81,3%
4	Huyện Cao Lộc	760.097	652.265	107.832		107.832		985	106.847	937.750	655.579	282.171		282.171		172.341	109.830	123,4	100,5	261,7		261,68%			102,8%
5	Huyện Lộc Bình	889.243	778.291	110.952		110.952		1.564	109.388	1.111.553	778.873	332.680		332.680		147.173	185.507	125,0	100,1	299,8		299,84%			169,6%
6	Huyện Đình Lập	481.931	391.353	90.578		90.578			90.578	604.151	403.145	201.006		201.006		89.888	111.118	125,4	103,0	221,9		221,91%			122,7%
7	Huyện Văn Lãng	575.905	487.547	88.358		88.358			88.358	1.010.006	495.411	514.595		514.595		417.926	96.669	175,4	101,6	582,4		582,40%			109,4%
8	Huyện Tràng Định	746.668	565.519	181.149		181.149		1.156	179.993	1.172.396	572.679	599.717		599.717		399.905	199.812	157,0	101,3	331,1		331,06%			111,0%
9	Huyện Văn Quan	774.353	584.695	189.658		189.658			189.658	927.595	595.488	332.107		332.107		174.639	157.468	119,8	101,8	175,1		175,11%			83,0%
10	Huyện Bình Gia	890.424	646.728	243.696		243.696			243.696	1.042.995	665.758	377.237		377.237		147.486	229.751	117,1	102,9	154,8		154,80%			94,3%
11	Huyện Bắc Sơn	679.006	588.822	90.184		90.184		3.365	86.819	842.626	594.680	247.946		247.946		149.094	98.852	124,1	101,0	274,9		274,93%			113,9%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: 1612/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

ST T	Nội Dung	Dự toán giao trong năm			Quyết toán																							Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng Số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																		So sánh (%)					
								Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	I	2	3	4 = 5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14 = 15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23	24	25	26	27	32	33	34
	TÔNG CỘNG	1.744.319	1.166.153	578.166	1.589.064	1.147.376	441.688	891.020	648.889	648.889	-	242.132	242.132	-	424.647	348.078	348.078	-	76.568	76.568	-	273.397	150.409	150.409	-	122.988	122.988	-	91,1	98,4	76,4
I	CẤP TỈNH	126.912	57.178	69.734	112.000	56.459	55.541	61.904	33.882	33.882	-	28.022	28.022	-	10.932	-	-	-	10.932	10.932	-	39.163	22.576	22.576	-	16.587	16.587	-	88,3	-	79,7
1	Tỉnh ủy	100		100	100	-	100	-	-			-			100				100	100		-				-			100,0		100,0
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.900		2.900	1.949	-	1.949	1.505	-			1.505	1.505		444				444	444		-				-			67,2		67,2
3	Tỉnh đoàn Thanh niên	305		305	137	-	137	30	-			30	30		91				91	91		16				16	16		44,9		44,9
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	325		325	310	-	310	110	-			110	110		190				190	190		10				10	10		95,3		95,3
5	Hội Nông dân tỉnh	399		399	399	-	399	53	-			53	53		331				331	331		15				15	15		100,0		100,0
6	Hội Cựu chiến binh tỉnh	140		140	140	-	140	-	-			-			125				125	125		15				15	15		100,6		100,6
7	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	110		110	93	-	93	10	-			10	10		83				83	83		0				0	0		84,9		84,9
8	Sơ Lao động, Thương binh và Xã hội	16.319		16.319	11.678	-	11.678	2.093	-			2.093	2.093		28				28	28		9.557				9.557	9.557		71,6		71,6
9	Văn phòng Điều phối XD NTM	1.800		1.800	1.771	-	1.771	-	-			-			1.771				1.771	1.771		-	-			-			98,4		98,4
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	6.047		6.047	5.837	-	5.837	3.328	-			3.328	3.328		2.342				2.342	2.342		167				167	167		96,5		96,5
11	Sở Thông tin và Truyền thông	4.916		4.916	5.190	-	5.190	1.290	-			1.290	1.290		452				452	452		3.448		-		3.448	3.448		105,6		105,6
12	Ban Dân tộc	9.670		9.670	4.444	-	4.444	4.441	-			4.441	4.441		-				-			3				3	3		46,0		46,0
13	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	18.637	5.017	13.620	17.695	7.687	10.008	15.333	7.687	7.687		7.646	7.646		2.361				2.361	2.361		-				-			94,9		73,5
14	Sở Y tế (Trường CD Y tế)	18.679	18.324	355	15.043	14.234	809	14.266	14.234	14.234		32	32		-				-			777				777	777		80,5		227,9
15	Cục Thống kê	312		312	242	-	242	-	-			-			242				242	242		-				-			100,0		100,0
16	Sở Công Thương	32		32	332	-	332	4	-			4	4		329				329	329		-				-			1.038,4		1.038,4
17	Sở Giao thông vận tải	4.041	4.009	32	32	-	32	32	-			32	32		-				-			-				-			0,8		100,1
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	110		110	109	-	109	30	-			30	30		79				79	79		-				-			98,8		98,8
19	Trường Cao đẳng Nghề	6.928	6.599	329	16.089	13.988	2.101	-	-			-			-				-			16.089	13.988	13.988		2.101	2.101		232,2		638,6
20	Sở Xây dựng	51		51	14	-	14	7	-			7	7		-				-			7				7	7		28,0		28,0
21	Sở Khoa học và Công nghệ	9.378	8.578	800	8.112	7.312	800	7.312	7.312	7.312		-			800				800	800		-				-			86,5		100,0
22	Sở Tư pháp	1.310		1.310	1.278	-	1.278	1.278	-			1.278	1.278		-				-	-		-	-			-			97,6		97,6
23	Công an tỉnh	750		750	750	-	750	-	-			-			750				750	750		-				-			100,0		100,0
24	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.345	7.568	7.777	11.139	4.649	6.490	10.669	4.649	4.649		6.019	6.019		-				-			470				470	470		72,6		83,5
25	Sở Nội vụ	7.603	7.083	520	9.003	8.588	414	-	-			-			414				414	414		8.588	8.588	8.588		-			118,4		79,6
26	Liên minh Hợp tác xã	705		705	113	-	113	113	-			113	113		-				-			-				-			16,1		16,1
II	CẤP HUYỆN	1.617.407	1.108.975	508.432	1.477.064	1.090.917	386.147	829.116	615.007	615.007	-	214.109	214.109	-	413.715	348.078	348.078	-	65.637	65.637	-	234.233	127.832	127.832	-	106.401	106.401	-	91	98	76
1	Huyện Hữu Lũng	173.287	129.711	43.576	158.384	127.785	30.599	74.447	57.975	57.975		16.471	16.471		74.770	69.809	69.809		4.961	4.961		9.167	0	0		9.167	9.167		91	99	70
2	Huyện Chi Lăng	126.540	85.176	41.364	122.008	80.201	41.807	82.856	52.557	52.557		30.300	30.300		32.739	27.644	27.644		5.095	5.095		6.412	0	0		6.412	6.412		96	94	101

ST T	Nội Dung	Dự toán giao trong năm				Quyết toán																					So sánh (%)				
		Tổng Số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra									
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước												
A	B	1			2			3	4 = 5+6		5	6			7=8+11	8=9+10		9	10			11=12+13	12	13	14 = 15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20
3	Thành phố Lạng Sơn	11.261	3.544	7.717	7.665	3.753	3.912	1.571	0	0		1.571	1.571		5.815	3.753	3.753		2.062	2.062		280	0	0		280	280		68	106	51
4	Huyện Cao Lộc	125.956	87.432	38.524	109.830	74.649	35.182	68.958	50.673	50.673		18.285	18.285		30.075	23.975	23.975		6.100	6.100		10.797	0	0		10.797	10.797		87	85	91
5	Huyện Lộc Bình	138.689	93.516	45.173	185.507	127.731	57.775	159.752	116.810	116.810		42.942	42.942		18.490	10.921	10.921		7.570	7.570		7.264	0	0		7.264	7.264		134	137	128
6	Huyện Đình Lập	121.441	89.499	31.942	111.118	91.036	20.082	59.240	50.076	50.076		9.164	9.164		47.741	40.960	40.960		6.781	6.781		4.137	0	0		4.137	4.137		91	102	63
7	Huyện Văn Lãng	111.263	75.635	35.628	96.669	71.244	25.424	61.464	45.959	45.959		15.506	15.506		30.383	25.286	25.286		5.097	5.097		4.821	0	0		4.821	4.821		87	94	71
8	Huyện Tràng Định	204.088	132.470	71.618	199.812	165.506	34.306	101.698	82.104	82.104		19.594	19.594		89.937	83.402	83.402		6.536	6.536		8.177	0	0		8.177	8.177		98	125	48
9	Huyện Văn Quan	218.356	157.760	60.596	157.468	110.343	47.125	55.954	38.169	38.169		17.785	17.785		21.317	13.269	13.269		8.048	8.048		80.197	58.905	58.905		21.292	21.292		72	70	78
10	Huyện Bình Gia	277.416	174.956	102.460	229.751	173.307	56.445	100.191	77.089	77.089		23.102	23.102		33.746	27.290	27.290		6.457	6.457		95.814	68.927	68.927		26.887	26.887		83	99	55
11	Huyện Bắc Sơn	109.111	79.276	29.835	98.852	65.364	33.488	62.984	43.594	43.594		19.390	19.390		28.700	21.770	21.770		6.930	6.930		7.168	-	-		7.168	7.168		91	82	112